

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2011

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 04 năm 2011 thì vốn điều lệ của Công ty là: **125.000.0000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/QĐ-SGDHCM ngày 01/03/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 08/04/2010 với mã chứng khoán: DAG

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng
Bà Trần Thị Lê Hải

Chủ tịch
Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên
Ông Marume Mitsuo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Lê Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Cao Long	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Phú Thắng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Tổng giám đốc
Bà Lưu Thị Thúy Hiền	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/12/2011)
Bà Mai Thu Hà	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 01/12/2011)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2011.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á 



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2012

0120
CÔ N
CH NH
M TOÁN
VIỆ
GIÁ



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 159.-12/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được lập ngày 26 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 27 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán là Báo cáo riêng của nhà đầu tư, do đó các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2011:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý:

Như đã trình bày tại mục 1 phần III của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính trong năm 2011, Công ty Áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC trong việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Theo đó sẽ có ảnh hưởng đến Kết quả kinh doanh và các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Tập nhựa Đông Á giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		296.444.759.075	142.958.691.581
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.838.626.345	1.161.620.183
1 Tiền	111	V.1.	2.838.626.345	1.161.620.183
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.008.974.258	115.654.569.379
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	9.096.980.640	54.445.655.069
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	6.614.280.941	4.109.450.541
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	240.100.712.677	57.902.463.769
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(803.000.000)	(803.000.000)
IV Hàng tồn kho	140		36.649.910.119	24.534.557.198
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	36.649.910.119	24.534.557.198
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.947.248.353	1.607.944.821
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		285.760.610	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	176.745.341	459.276.582
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1.484.742.402	1.148.668.239
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		129.522.063.070	148.709.034.599
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	16.332.446.615
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	16.332.446.615
II Tài sản cố định	220		26.318.845.133	45.566.284.983
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	10.554.247.124	3.369.679.450
- Nguyên giá	222		14.655.120.510	6.637.039.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.100.873.386)	(3.267.360.126)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	43.226.956	119.397.691
- Nguyên giá	228		407.819.466	407.819.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(364.592.510)	(288.421.775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	15.721.371.053	42.077.207.842
III Bất động sản đầu tư	240	V.8.	3.353.348.222	3.421.783.900
- Nguyên giá	241		3.421.783.900	3.421.783.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(68.435.678)	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	98.000.000.000	82.244.752.693
1 Đầu tư vào công ty con	251		98.000.000.000	82.244.752.693
V Tài sản dài hạn khác	260		1.849.869.715	1.143.766.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.680.059.715	973.956.408
3. Tài sản dài hạn khác	268		169.810.000	169.810.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		425.966.822.145	291.667.726.180

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		297.548.959.420	192.166.034.072
I Nợ ngắn hạn	310		253.150.189.958	160.413.995.719
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	207.796.520.023	122.414.808.935
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	23.507.173.247	16.676.565.790
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	2.395.867.043	9.577.943.700
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	1.425.406.349	655.804.195
5 Phải trả người lao động	315		531.594.090	327.037.965
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	-	63.785.477
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	17.493.629.206	10.698.049.657
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II Nợ dài hạn	330		44.398.769.462	31.752.038.353
3 Phải trả dài hạn khác	333		30.000.000	30.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	34.528.846.583	15.355.591.218
7 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16.	9.839.922.879	16.366.447.135
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		128.417.862.725	99.501.692.108
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	128.417.862.725	99.501.692.108
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		4.050.000.000	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(657.145.765)	842.747.818
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.008.490	(1.341.055.710)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		425.966.822.145	291.667.726.180

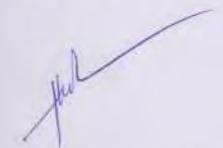
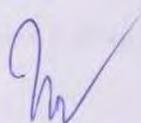
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng Giám đốc *VI*

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hiền

Mai Thu Hà



Trần Thị Lê Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	129.530.616.611	77.598.379.830
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19.	1.224.355.727	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20.	128.306.260.884	77.598.379.830
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21.	120.005.045.881	65.537.070.911
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.301.215.003	12.061.308.919
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	17.512.389.587	15.888.966.889
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	5.779.618.482	3.277.946.933
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			5.050.859.690	2.299.369.830
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	1.556.315.666	3.072.838.725
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	2.604.740.710	7.361.497.484
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.872.929.732	14.237.992.666
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.9	9.991.334.665	22.706.867
12 Chi phí khác	32	VIII.2.10	9.907.556.854	57.453.640
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		83.777.811	(34.746.773)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.956.707.543	14.203.245.893
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.956.707.543	14.203.245.893

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2012
 CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc *lv*

Hu
 Nguyễn Thu Hiền

Mai Thu Hà

Trần Thị Lê Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		192.233.884.056	78.411.102.790
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(242.983.487.258)	(95.952.581.013)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.463.648.540)	(3.710.095.969)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(32.896.040.576)	(14.261.243.100)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.584.735.122	28.619.533.849
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.698.745.668)	(20.239.057.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(109.223.302.864)	(27.132.340.584)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.136.221.112)	(1.365.320.961)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(179.285.146.518)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	178.202.303.820
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.411.015	22.585.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.099.810.097)	(2.425.577.891)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		29.050.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		434.247.237.843	232.332.262.481
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(330.443.138.720)	(191.984.777.567)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.853.980.000)	(9.789.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		128.000.119.123	30.558.304.914
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.677.006.162	1.000.386.439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.161.620.183	159.952.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.280.917
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.838.626.345	1.161.620.183

Người lập

Nguyễn Thu Hiền

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2012
 CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Kế toán trưởng

Mai Thu Hà

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lê Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 18 tháng 04 năm 2011 thì vốn điều lệ của Công ty là: **125.000.0000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng)**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ giảm 657.145.765 VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ không có số dư.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ*: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*:

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống quản lý ISO 9001

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm máy vi tính	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Công ty không khấu hao bất động sản đầu tư đang nắm giữ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư vào Công ty con có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu xây lắp, và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng là các dự án xây dựng nhà máy tại Công ty TNHH MTV SMW, chi phí nhập máy profile và dây chuyền nhôm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa, chi phí lãi vay phân bổ cho các công ty con.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	513.828.606	851.765
Tiền gửi ngân hàng	2.324.797.739	1.160.768.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

Tiền VND	2.109.819.331	1.150.617.233
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.002.567	1.082.139
Ngân hàng TMCP Á Châu	74.880.982	7.632.104
Ngân hàng TMCP Quân Đội	190.300.474	108.821.843
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	106.027.587	1.506.029
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	13.218.248	13.993.240
Ngân hàng TMCP Vietcombank	1.716.823.068	1.008.755.328
Ngân hàng Techcombank Sở giao dịch	1.000.000	-
Ngân hàng Phương Nam	-	1.816.581
Ngân hàng May bank	6.566.405	7.009.969
Tiền USD	214.978.408	10.151.185
Ngân hàng TMCP Á Châu	117.886	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.938.236	2.094.447
Ngân hàng TMCP Vietcombank	212.674.617	7.813.615
Ngân hàng May bank	240.449	240.449
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	7.220	2.674
Cộng	2.838.626.345	1.161.620.183
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	30.699.866.934	4.201.369.765
Công Ty TNHH Nhựa Đông Á	123.608.251.672	32.304.466.690
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	81.847.538.716	21.396.627.314
Thuế GTGT của tài sản Thuê tài chính	1.593.716.000	-
Các khoản phải thu khác	2.351.339.355	-
Cộng	240.100.712.677	57.902.463.769
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	3.243.041.377
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.839.922.789	-
Hàng hoá	26.809.987.330	21.291.515.821
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.649.910.119	24.534.557.198
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.745.341	459.276.582
Cộng	176.745.341	459.276.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	6.035.856.451	601.183.125	6.637.039.576
Mua trong năm	7.926.330.025	105.496.364	8.031.826.389
Thanh lý, nhượng bán		(13.745.455)	(13.745.455)
Số dư ngày 31/12/2011	13.962.186.476	692.934.034	14.655.120.510
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	2.864.865.833	402.494.293	3.267.360.126
Khấu hao trong năm	702.228.873	141.975.319	844.204.192
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.690.932)	(10.690.932)
Số dư ngày 31/12/2011	3.567.094.706	533.778.680	4.100.873.386
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	3.170.990.618	198.688.832	3.369.679.450
Tại ngày 31/12/2011	10.395.091.770	159.155.354	10.554.247.124

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.406.520.000 VND

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Hệ thống quản lý ISO 9001	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	387.972.800	19.846.666	407.819.466
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	387.972.800	19.846.666	407.819.466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	270.642.436	17.779.339	288.421.775
Khấu hao trong năm	74.103.408	2.067.327	76.170.735
Số dư ngày 31/12/2011	344.745.844	19.846.666	364.592.510
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	117.330.364	2.067.327	119.397.691
Tại ngày 31/12/2011	43.226.956	-	43.226.956

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2011
 VND

01/01/2011
 VND

Mua sắm TSCĐ	1.491.087.054	1.329.219.054
Xây dựng cơ bản dở dang	14.230.283.999	40.747.988.788
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	1.792.522.400	1.792.522.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	-	38.955.466.388	
Thuê tài chính dây chuyền nhôm HĐ75 28/11/2011	8.666.701.751	-	
Chi phí nhập máy sx thanh nhựa profile	3.771.059.848	-	
Cộng	15.721.371.053	42.077.207.842	
8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm
			31/12/2011
Nguyên giá	3.421.783.900	-	3.421.783.900
Quyền sử dụng đất	3.421.783.900	-	3.421.783.900
Giá trị hao mòn lũy kế	-	68.435.678	68.435.678
Quyền sử dụng đất	-	68.435.678	68.435.678
Giá trị còn lại	3.421.783.900	-	3.353.348.222
Quyền sử dụng đất	3.421.783.900	-	3.353.348.222
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Tỷ lệ phần trăm vốn	31/12/2011
			01/01/2011
			VND
			VND
Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	58.000.000.000	58.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	100%	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	20.000.000.000	4.244.752.693
Cộng		98.000.000.000	82.244.752.693
10. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.680.059.715	973.956.408
Cộng		1.680.059.715	973.956.408
11. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Vay ngắn hạn		207.398.020.283	114.835.757.441
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)		177.401.015.485	89.986.632.125
VND		165.441.702.326	66.937.226.930
USD		11.959.313.159	23.049.405.195
Ngân hàng Tiên phong		-	13.322.005.786
VND		-	5.428.552.230
USD		-	7.893.453.556
Ngân hàng Ngoại thương (**)		29.997.004.798	11.527.119.530
VND		29.997.004.798	8.048.553.850
USD		-	3.478.565.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

Nợ dài hạn đến hạn trả	398.499.740	7.579.051.494
Cộng	207.796.520.023	122.414.808.935
<p>(*) Hợp đồng tín dụng số 109.11.004.369260.TD.DN ngày 28/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 180.000.000.000 VND. Lãi suất vay của VND được nhận theo từng kế ước. Thời hạn vay là 12 tháng.</p> <p>(**) Hợp đồng tín dụng số HKI/HĐTD/11053 ngày 12/07/2011 giữa Công ty với Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Lãi suất vay của VND là 19,3%/năm và của USD là 7,5%/năm.</p>		
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.238.816.001	297.449.231
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.088.449
Thuế xuất nhập khẩu	-	188.857.441
Thuế thu nhập cá nhân	186.590.348	144.409.074
Cộng	1.425.406.349	655.804.195
13. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	-	63.785.477
Cộng	-	63.785.477
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.760.000	-
Bảo hiểm xã hội	63.624.634	40.614.626
Bảo hiểm thất nghiệp	4.906.000	5.550.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.182.798.572	6.406.664.532
Bà Trần Thị Lê Hải	-	2.400.000.000
Nguyễn Bá Hùng	5.099.500.000	-
Phải phải phải nộp khác	4.083.298.572	4.006.664.532
Cô tức phải trả cho các cổ đông	8.238.540.000	4.245.220.000
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	8.099.000.000	4.049.500.000
Các cổ đông khác	139.540.000	195.720.000
Cộng	17.493.629.206	10.698.049.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	21.613.066.241	13.403.873.592
Ngân hàng Á Châu (1)	-	4.780.000.000
Ngân hàng Quân đội (2)	21.613.066.241	8.623.873.592
VND	3.427.757.040	-
USD(2)	18.185.309.201	8.623.873.592
Nợ dài hạn (3)	12.915.780.342	1.951.717.626
<i>Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương</i>	<i>12.915.780.342</i>	<i>1.951.717.626</i>
Cộng	34.528.846.583	15.355.591.218

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHN.02141207/02TDDN giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Hà Nội ngày 31/12/2007 với thời hạn vay 60 tháng (trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 48 tháng, thời gian trả lãi vay là 60 tháng) kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay 0,99%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất thuê (trả tiền một lần) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) tại lô số 36, đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Thành Phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.573,43 m² với thời hạn thuê là 43 năm (tính đến tháng 08/2050) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 23.307.000.000 VND). Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là hệ thống các máy cắt, máy hàn, máy cưa, dây chuyền sản xuất kính hộp và các máy móc khác thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 2.000.000.000 VND.

(2) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đùn thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010. Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

(3) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP Đầu tư PT nhà và đô thị VINACONEX	345.814.273	16.366.447.135
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	9.494.108.606	-
Cộng	9.839.922.879	16.366.447.135

17. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	100.000.000.000	-	(1.107.953.736)	98.892.046.264
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	14.203.245.893	14.203.245.893
Chia cổ tức	-	-	(14.034.400.000)	(14.034.400.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(401.947.867)	(401.947.867)
Số dư tại ngày 31/12/2010	100.000.000.000	-	(1.341.055.710)	98.658.944.290
Tăng vốn trong năm nay	25.000.000.000	4.050.000.000	-	29.050.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	15.956.707.543	15.956.707.543
Chia cổ tức	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(590.643.343)	(590.643.343)
Số dư tại ngày 31/12/2011	125.000.000.000	4.050.000.000	25.008.490	129.075.008.490

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	31.812.000.000	28.920.000.000
Nguyễn Bá Hùng	40.067.500.000	36.425.000.000
Nguyễn Thị Tính	165.000.000	150.000.000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Tam Sơn	12.500.000.000	-
Các cổ đông khác	35.455.500.000	29.505.000.000
Cộng	125.000.000.000	100.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	25.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.000.000.000	14.034.400.000
d) Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ICP		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	90.850.851.997	77.598.379.830
Doanh thu hoạt động lắp đặt	38.679.764.614	-
Cộng	129.530.616.611	77.598.379.830
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.224.355.727	-
Cộng	1.224.355.727	-
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	89.626.496.270	77.598.379.830
Doanh thu thuần hoạt động lắp đặt	38.679.764.614	-
Cộng	128.306.260.884	77.598.379.830
21. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	81.099.545.850	65.537.070.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

Giá vốn hoạt động lắp đặt	38.905.500.031	-
Cộng	120.005.045.881	65.537.070.911
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	42.236.567	12.611.061
Cổ tức lợi nhuận được chia	17.409.202.653	15.876.355.828
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	60.950.367	-
Cộng	17.512.389.587	15.888.966.889
23. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.050.859.690	2.299.369.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	677.123.551	450.545.707
Chi phí tài chính khác	51.635.241	528.031.396
Cộng	5.779.618.482	3.277.946.933
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	138.400.782.483	93.510.053.586
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	139.853.277.593	79.306.807.693
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.452.495.110)	14.203.245.893
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	19.942.182.625	9.585.162.568
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	1.153.684.097	1.112.340.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	14.924.899.484	5.019.858.020
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	968.000	-
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	3.780.415.073	6.919.581.715
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	28.585.686.134	-
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	48.519.414.493	-
Công Ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	1.836.715.590	-
1.2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	5.325.257.854	9.117.231.435
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	154.350.758	153.382.758
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	709.114.900	747.523.468
Các khoản phải trả			
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	729.961.541	11.040.312.647
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	-	2.649.842.349
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	1.305.272.249	747.523.468
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	77.643.500	-
2. Những thông tin khác			
2.1 Phải thu của khách hàng		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH V&H Việt Nam		-	24.830.289.348
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC		620.895.530	3.460.014.864
Công ty CP Đầu tư PT nhà và đô thị VINACONEX (N05)		6.154.316.593	18.003.091.848
VINAYAK EXPORTS		-	1.416.671.147
Các đối tượng khác		2.321.768.517	6.735.587.862
Cộng		9.096.980.640	54.445.655.069
2.2 Trả trước cho người bán		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Cổ Phần Kiến Trúc Và Xây Dựng Hà Nội		-	150.865.000
Công ty TM và DV Trúc Xanh(Khánh thành Tân tạo		-	88.745.000
Guangxi Pingxiang Yingtai		803.000.000	803.000.000
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W		5.395.265.796	2.649.842.349
Các đối tượng khác		416.015.145	416.998.192
Cộng		6.614.280.941	4.109.450.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	84.314.054	111.851.101
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.400.428.348	1.036.817.138
Cộng	1.484.742.402	1.148.668.239
2.4 Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH ĐT & XD An Lập Thành-28/HĐKT	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH tư vấn phần mềm quản trị doanh nghiệp GAOMING Foreign Trade Enterprise	15.814.931.710	11.040.312.647
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	5.450.054.429	2.389.587.533
Các đối tượng khác	1.305.272.249	-
	636.914.859	2.946.665.610
Cộng	23.507.173.247	16.676.565.790
2.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (213-N28)	1.141.497.506	9.577.943.700
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.254.369.537	-
Cộng	2.395.867.043	9.577.943.700
2.6 Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận cầm cố, ký cược ký quỹ dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000
2.7 Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.530.744.195	4.407.548.973
Chi phí vật liệu, bao bì	2.749.998	5.336.362
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.179.165	25.871.682
Chi phí bằng tiền khác	16.642.308	1.634.081.708
Cộng	1.556.315.666	3.072.838.725
2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	-	2.929.137.573

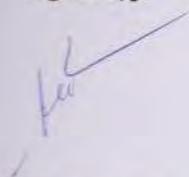
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

Chi phí vật liệu quản lý	132.144.541	84.759.422
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.520.677	147.025.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.005.504.333	848.052.013
Thuế, phí và lệ phí	40.535.499	125.827.928
Chi phí dự phòng	-	803.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	976.597.851
Chi phí bằng tiền khác	1.265.035.660	1.447.096.874
Cộng	2.604.740.710	7.361.497.484
2.9 Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý máy móc thiết bị	9.847.266.773	-
Thu nhập khác	144.067.892	22.706.867
Cộng	9.991.334.665	22.706.867
2.10 Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý máy móc thiết bị	9.815.169.094	-
Chi phí khác	92.387.760	57.453.640
Cộng	9.907.556.854	57.453.640
2.11 Thông tin so sánh		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính 2010 của Công ty CP Tập đoàn nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính.

Người lập



Nguyễn Thu Hiền

Kế toán trưởng



Mai Thu Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng Giám đốc 



Trần Thị Lê Hải